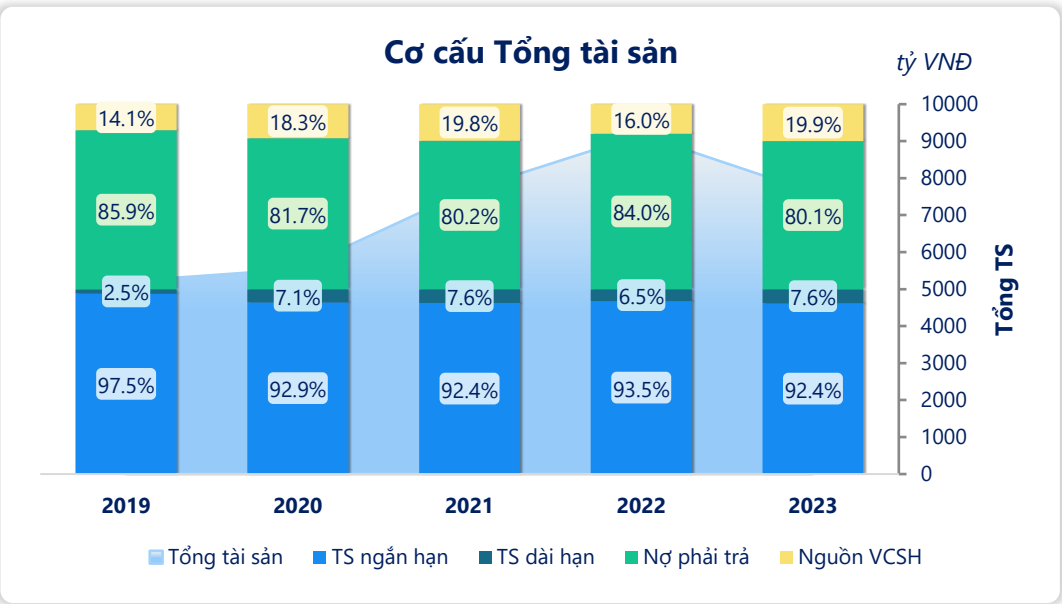
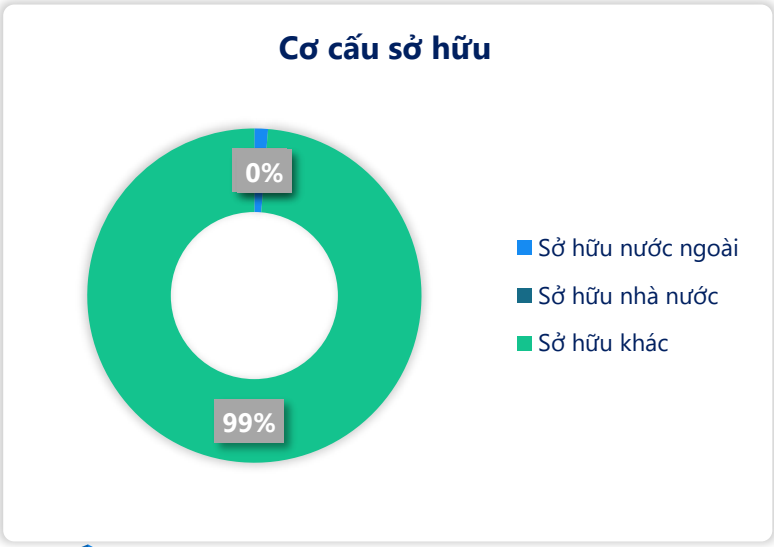


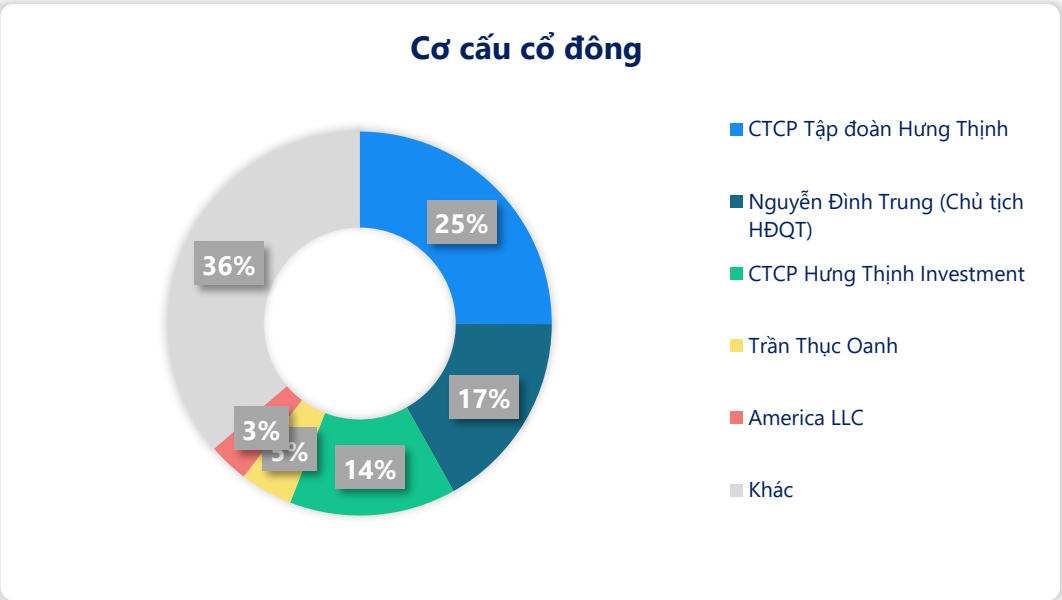
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	16,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,650			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,050			
SL cổ phiếu LH	89,116,411			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	843,425			
% sở hữu nước ngoài	1.3%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,521			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,426			
P/E	24.0			
EPS	668			
	YTD	1T	3T	6T
HTN	22.1%	-4.8%	10.0%	15.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **HTN** năm 2023 đạt **7,622** tỷ đồng, giảm **16.9%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 80.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

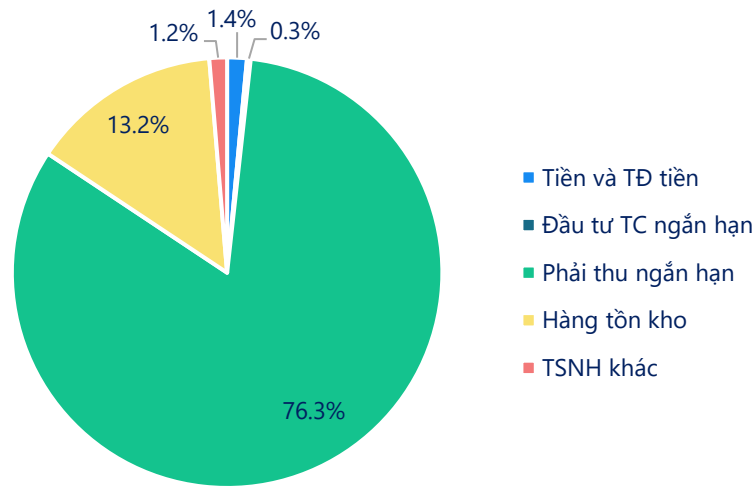
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.31% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn Hưng Thịnh** sở hữu **25.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Đình Trung (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 16.8% và đứng thứ 3 là CTCP Hưng Thịnh Investment nắm giữ 14.0%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

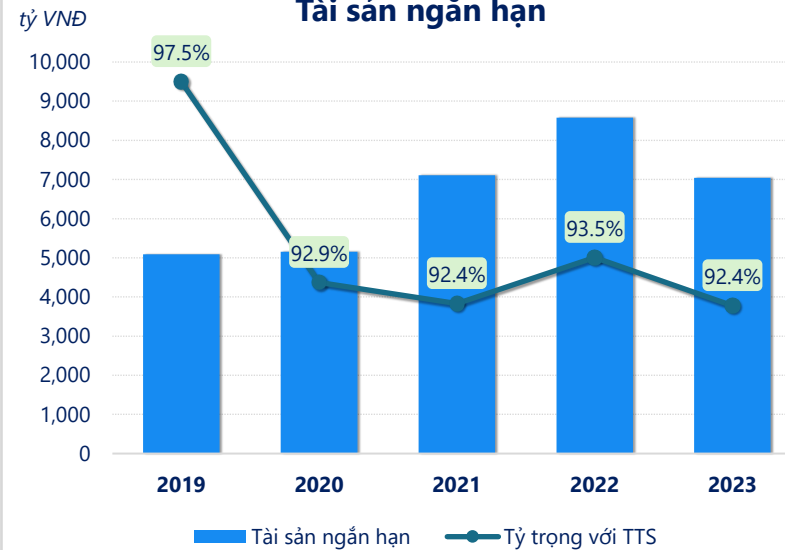


2023

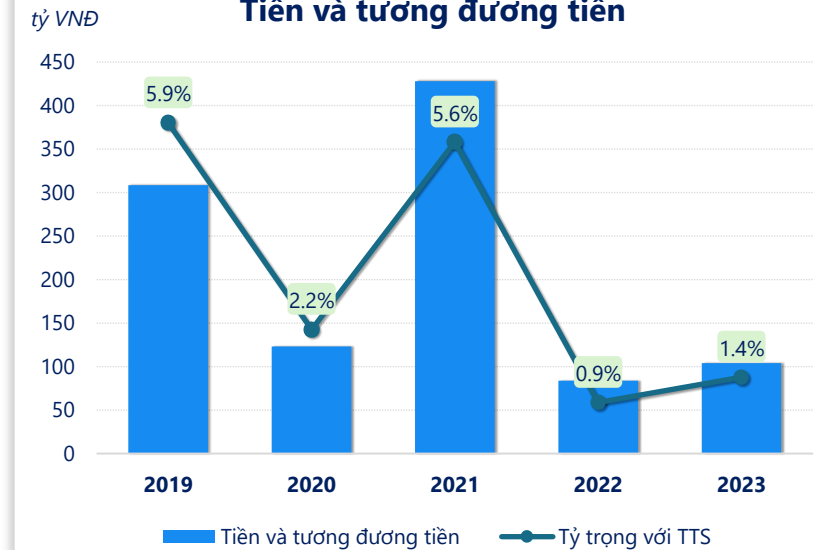
**Tài sản ngắn hạn** của HTN năm 2023 giảm **17.9%** so với năm trước, đạt **7,043** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **92.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **76.3%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 13.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

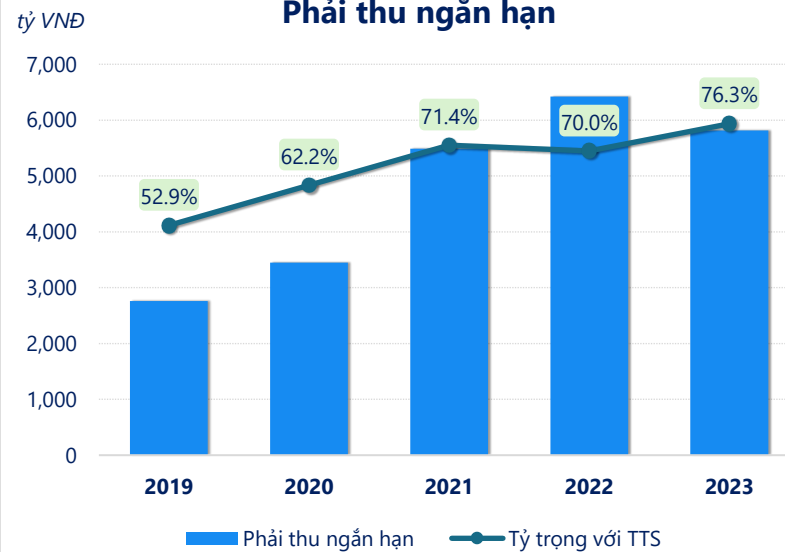
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



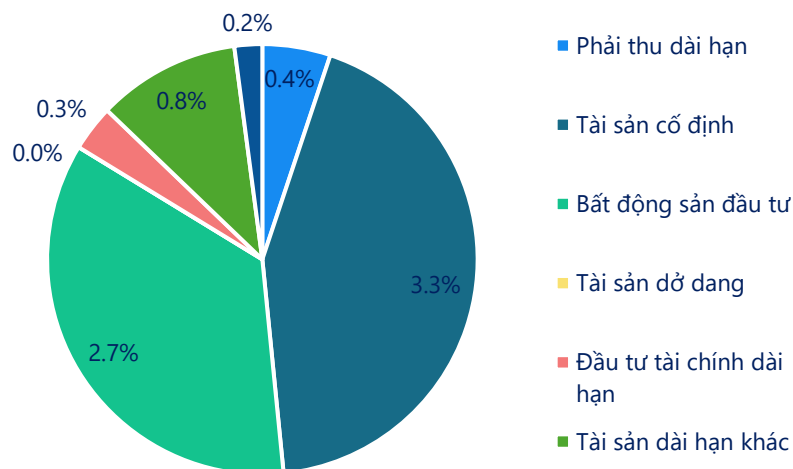
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2023

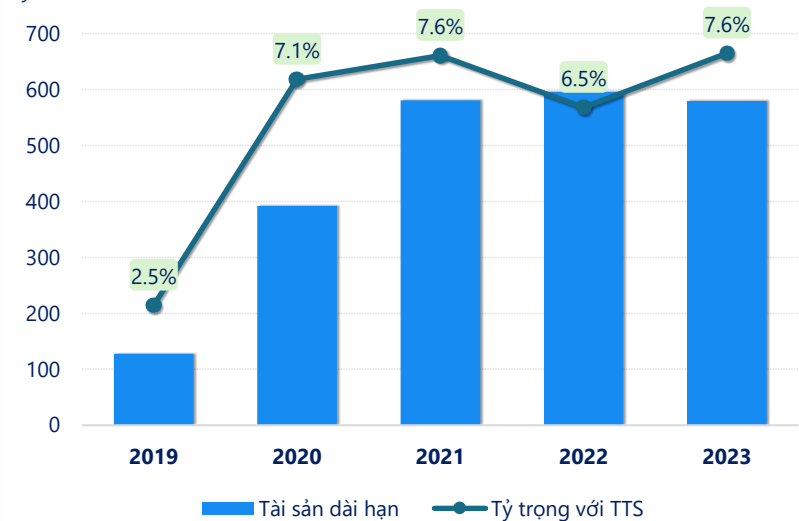
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **579.4** tỷ đồng giảm **2.73%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **7.60%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **3.29%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 2.68%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

tỷ VNĐ

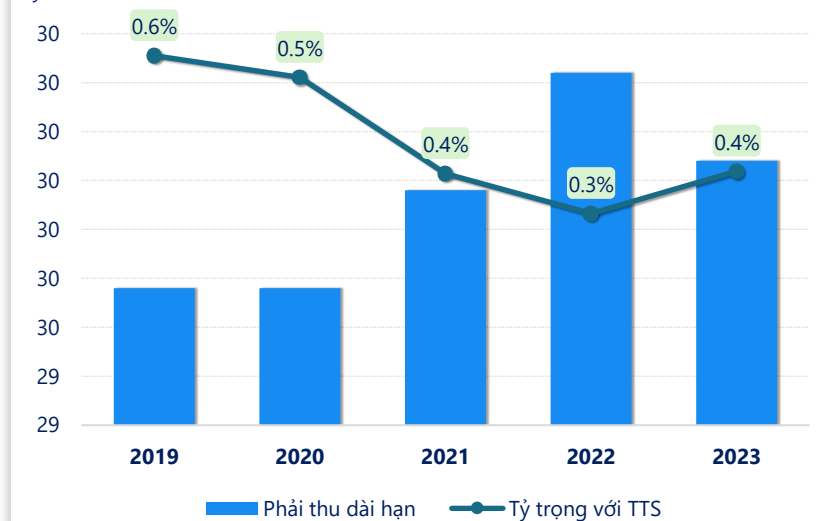
## Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

## Phải thu dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

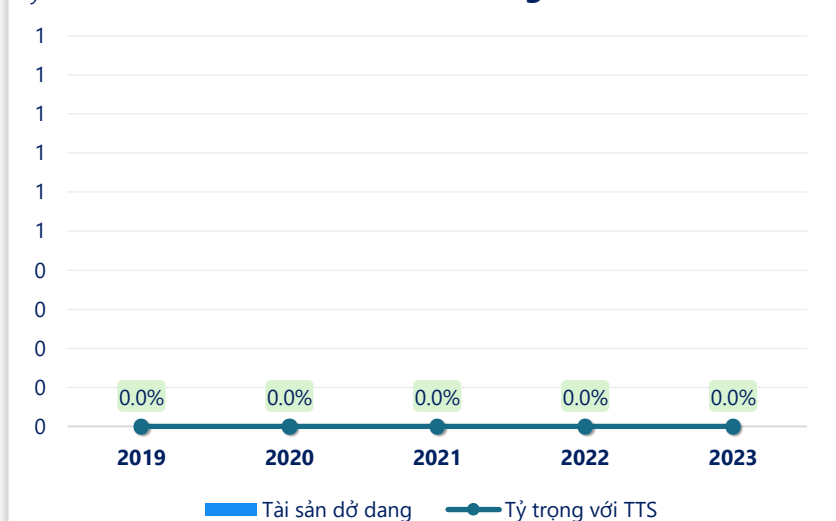
## Tài sản cố định



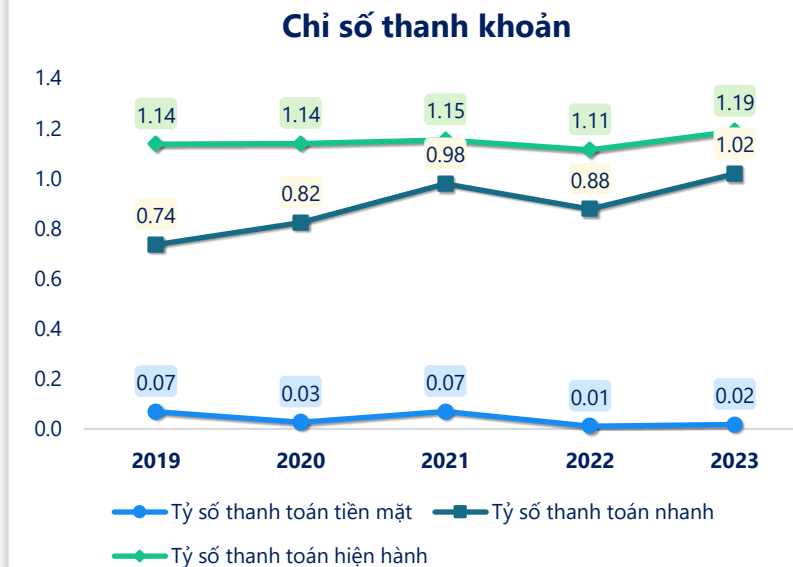
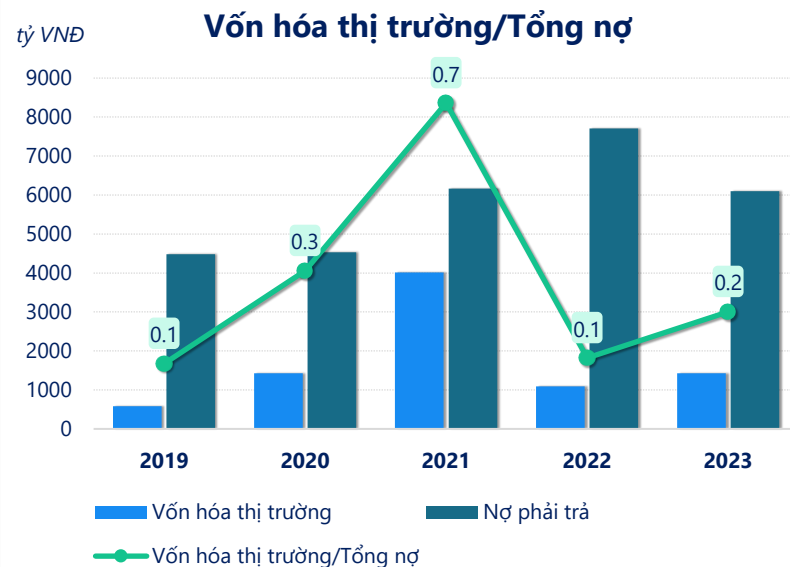
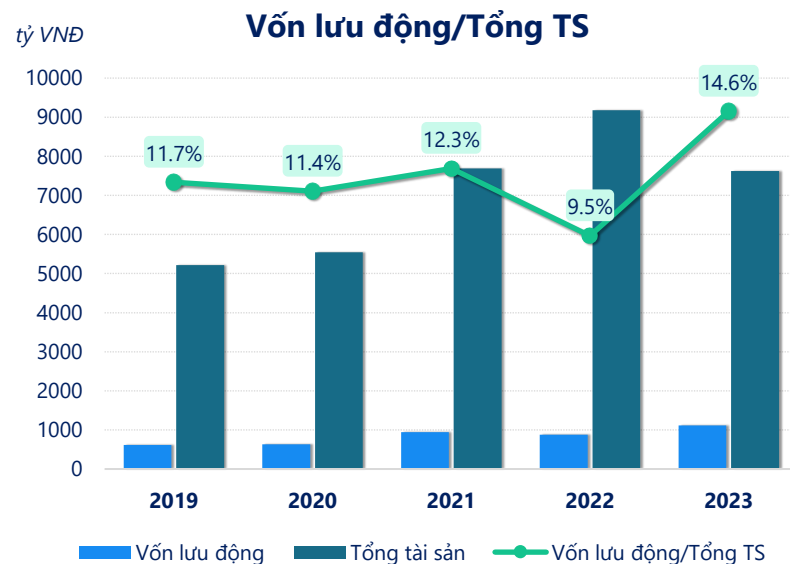
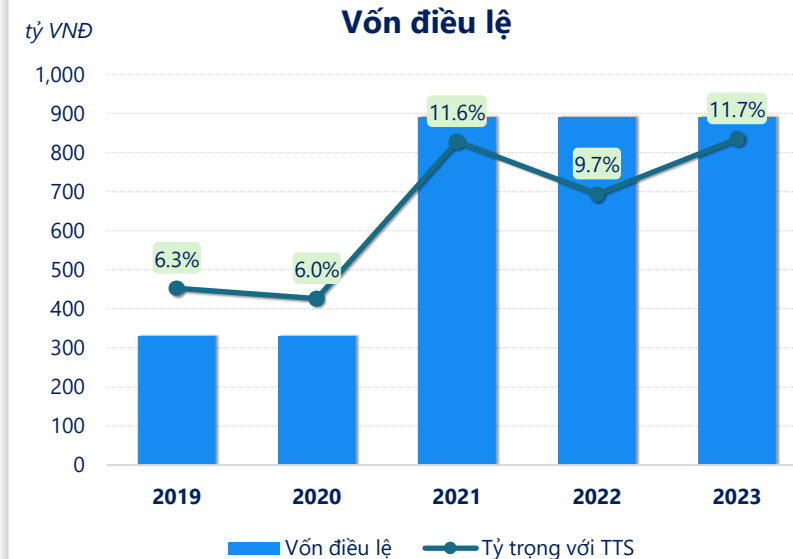
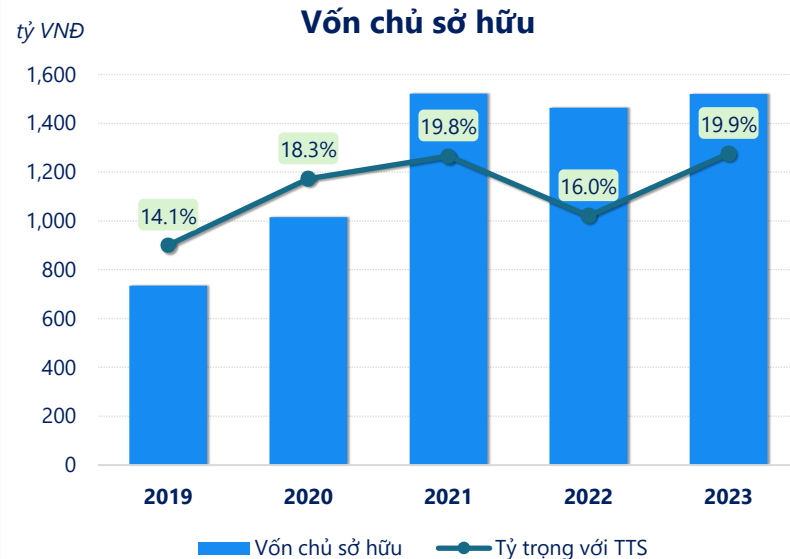
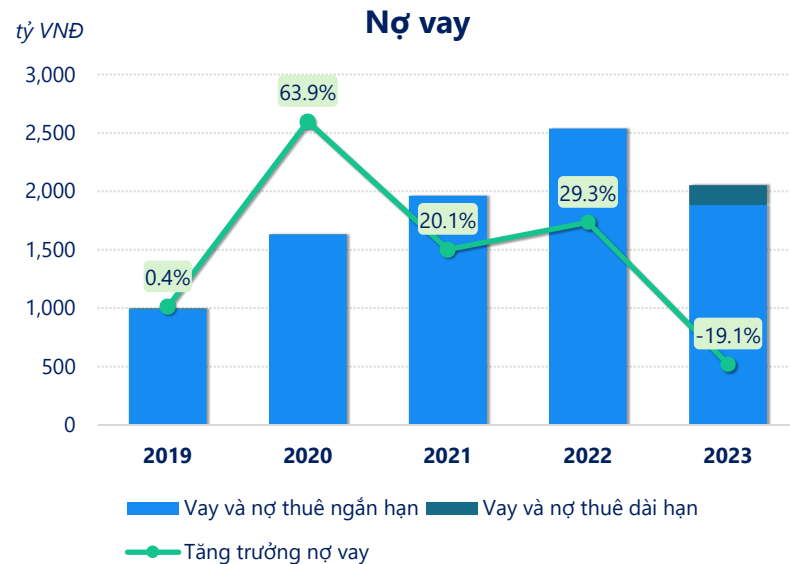
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,588</b>	<b>9,174</b>	<b>-17.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>6,894</b>	<b>8,579</b>	<b>-19.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	104	83.8	24.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	19.7	84.4	-76.7%
Phải thu ngắn hạn	5,698	6,423	-11.3%
Hàng tồn kho	978	1,822	-46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	93.6	166	-43.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>694</b>	<b>596</b>	<b>16.5%</b>
Phải thu dài hạn	147	29.8	394%
Tài sản cố định	249	258	-3.2%
Bất động sản đầu tư	203	209	-2.9%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	62.1	63.7	-2.4%
Lợi thế thương mại	12.1	15.3	-21.1%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>6,067</b>	<b>7,710</b>	<b>-21.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>5,417</b>	<b>7,703</b>	<b>-29.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,409	2,538	-44.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,810	2,417	-25.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>650</b>	<b>7.56</b>	<b>8489%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	643	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,521</b>	<b>1,464</b>	<b>3.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,521</b>	<b>1,464</b>	<b>3.9%</b>
Vốn điều lệ	891	891	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>3,681</b>	<b>4,552</b>	<b>6,164</b>	<b>5,465</b>	<b>2,681</b>
Giá vốn hàng bán	3,292	3,672	5,674	5,029	2,459
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>388</b>	<b>881</b>	<b>489</b>	<b>435</b>	<b>222</b>
Doanh thu HĐTC	5.20	71.5	94.5	74.1	143
Chi phí TC	74.8	225	190	245	252
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>74.8</b>	<b>123</b>	<b>174</b>	<b>225</b>	<b>252</b>
LN trong công ty LKLD	-0.05	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	182	0	0	1.16
Chi phí QLDN	92.5	109	112	133	66.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>226</b>	<b>436</b>	<b>282</b>	<b>132</b>	<b>45.6</b>
Lợi nhuận khác	11.8	7.35	20.6	-7.95	5.51
<b>LN trước thuế</b>	<b>238</b>	<b>444</b>	<b>302</b>	<b>124</b>	<b>51.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>187</b>	<b>357</b>	<b>241</b>	<b>64.0</b>	<b>60.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>187</b>	<b>345</b>	<b>241</b>	<b>63.6</b>	<b>60.0</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-228	-457	-218	-1,019	308
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.54	-302	-68.5	118	198
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-39.2	574	592	557	-486
Tiền đầu kỳ	569	308	123	428	83.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-261</b>	<b>-185</b>	<b>305</b>	<b>-344</b>	<b>20.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	308	123	428	83.8	104